**ECONOMY 3 – LC TRANSCRIPT – PART 2 – TEST 03**

|  |  |
| --- | --- |
| 1.  **(A) He is clearing snow off the roof.**  (B) He is shoveling snow off the street.  (C) He is digging a hole with a tool.  (D) He is fixing the roof. | 1.  **(A) Ông ấy đang dọn tuyết ra khỏi mái nhà.**  (B) Ông ấy đang dùng xẻng xúc tuyết ra khỏi  mặt đường.  (C) Ông ấy đang đào một cái hố bằng một dụng  cụ.  (D) Ông ấy đang sửa mái nhà. |
| 2.  **(A) They are holding some documents.**  (B) They are setting up the chairs.  (C) They are passing out some papers.  (D) They are flipping through the pages of  the books. | 2.  **(A) Họ đang cầm một số tài liệu.**  (B) Họ đang bố trí những cái ghế.  (C) Họ đang phân phát một vài tờ giấy.  (D) Họ đang xem lướt qua những trang sách. |
| 3.  (A) People are bring guided to their room.  (B) The hotel lobby is packed with people.  **(C) Some guests are being helped in the**  **lobby.**  (D) Some people are entering through the  door. | 3.  (A) Mọi người đang được chỉ dẫn đến phòng  của họ.  (B) Sảnh khách sạn thì đầy người.  **(C) Một vài khách đang được trợ giúp tại**  **sảnh.**  (D) Một vài người đang đi vào qua cửa chính. |
| 4.  (A) The grass is being mowed.  **(B) The plants have been planted in rows.**  (C) The crops are being harvested.  (D) The vegetables have been sold. | 4.  (A) Cỏ đang được cắt.  **(B) Cây cối đã được trồng thành hàng.**  (C) Vụ mùa đang được thu hoạch.  (D) Rau quả đã được bán. |
| 5.  (A) People are applauding the speaker.  (B) A man is drawing on the board.  **(C) One of the people is standing behind**  **the podium.**  (D) A microphone is being adjusted. | 5.  (A) Mọi người đang vỗ tay tán dương diễn giả.  (B) Một người đàn ông đang vẽ lên tấm bảng.  **(C) Một người đang đứng sau bục phát biểu.**  (D) Một cái micrô đang được điều chỉnh. |
| 6.  (A) The man is feeding a horse.  (B) The man is hosing down the path.  **(C) They are going on a carriage ride.**  (D) The children are having a ride on a horse. | 6.  (A) Người đàn ông đang cho ngựa ăn.  (B) Người đàn ông đang dùng vòi xịt nước  xuống mặt đường.  **(C) Họ đang đi xe ngựa.**  (D) Trẻ em đang cưỡi ngựa. |

|  |  |
| --- | --- |
| 7.  (A) The shelves are being stocked with  merchandise.  **(B) The shelves are filled with various**  **kinds of goods.**  (C) The floor of the store is tiled.  (D) The plates are arranged by their sizes. | 7.  (A) Những cái kệ đang được xếp hàng hoá lên.  **(B) Những cái kệ thì có nhiều loại hàng hoá**  **khác nhau.**  (C) Sàn nhà của cửa tiệm đang được lát gạch.  (D) Những cái dĩa được xếp theo kích thước  của chúng. |
| 8.  (A) The balcony overlooks the river.  (B) The seats are occupied.  **(C) There are various buildings in the**  **background.**  (D) The chairs are being set up. | 8.  (A) Ban công nhìn ra con sông.  (B) Những chỗ ngồi đã được chiếm dụng.  **(C) Có nhiều toà nhà khác nhau ở khung**  **cảnh phía sau.**  (D) Những cái ghế đang được sắp xếp. |
| 9.  (A) Workers are putting on boots.  **(B) A man is using a shovel.**  (C) The road is being repaved.  (D) They are raking some leaves. | 9.  (A) Công nhân đang mang ủng vào chân.  **(B) Một người đàn ông đang dùng xẻng.**  (C) Con đường đang được làm lại.  (D) Họ đang cào một số lá cây. |
| 10.  (A) He is taking a picture of some artwork.  (B) He is looking out the window.  **(C) He is admiring a painting in the**  **gallery.**  (D) He is framing a picture. | 10.  (A) Anh ấy đang chụp hình một vài tác phẩm  nghệ thuật.  (B) Anh ấy đang nhìn ra ngoài cửa sổ.  **(C) Anh ấy đang chiêm ngưỡng một bức**  **tranh trong phòng trưng bày.**  (D) Anh ấy đang đóng khung vào một bức  tranh. |